

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt trữ lượng khoáng sản đá cát kết, sét kết làm vật liệu xây dựng thông thường phục vụ sản xuất gạch men trong “Báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản đá cát kết, sét kết làm vật liệu xây dựng thông thường phục vụ sản xuất gạch men tại xã Xuân Khang, huyện Như Thanh, tỉnh Thanh Hóa”
(Trữ lượng tính đến ngày 30 tháng 7 năm 2024)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010;

Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản; Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường;

Căn cứ Quyết định số 153/QĐ-TTg ngày 27/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ Chỉ thị số 38/CT-TTg ngày 29/9/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc tiếp tục tăng cường công tác quản lý nhà nước đối với các hoạt động thăm dò, khai thác, chế biến, sử dụng và xuất khẩu khoáng sản;

Căn cứ Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26 /12/2016; Thông tư số 51/2017/TT-BTNMT ngày 30/11/2017 bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26 /12/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về đề án thăm dò khoáng sản, đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu báo cáo kết quả hoạt động khoáng sản, mẫu văn bản trong hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản, hồ sơ phê duyệt trữ lượng khoáng sản, hồ sơ đóng cửa mỏ khoáng sản; Thông tư số 60/2017/TT-BTNMT ngày 08/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy định về phân cấp trữ lượng và tài nguyên khoáng sản rắn;

Căn cứ Quyết định số 4179/QĐ-UBND ngày 28/11/2014 của UBND tỉnh về việc phê duyệt trữ lượng khoáng sản đá cát kết, sét kết trong “Báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản mỏ đá cát kết, sét kết tại xã Xuân Khang, huyện Như Thanh, tỉnh Thanh Hóa làm vật liệu xây dựng thông thường phục vụ sản xuất gạch men”;

Căn cứ Giấy phép khai thác khoáng sản số 318/GP-UBND ngày 05/10/2018 của UBND tỉnh về việc cho phép Công ty TNHH Khai thác và Chế biến khoáng sản liên doanh Việt Nhật được khai thác đá cát kết, sét kết xã Xuân Khang, huyện Như Thanh;

Căn cứ Giấy phép số 45/GP-UBND ngày 19/4/2024 của UBND tỉnh về việc cho phép Công ty TNHH Khai thác và Chế biến khoáng sản liên doanh Việt Nhật được thăm dò khoáng sản đá cát kết, sét kết làm vật liệu xây dựng thông thường phục vụ sản xuất gạch men tại xã Xuân Khang, huyện Như Thanh;

Xét Đơn đề ngày 06/8/2024 kèm theo hồ sơ của Công ty TNHH Khai thác và Chế biến khoáng sản liên doanh Việt Nhật đề nghị phê duyệt trữ lượng khoáng sản đá cát kết, sét kết làm vật liệu xây dựng thông thường phục vụ sản xuất gạch men tại xã Xuân Khang, huyện Như Thanh, tỉnh Thanh Hóa;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường Thanh Hoá tại Tờ trình số 1803/TTr-STNMT ngày 28/11/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thông qua báo cáo và phê duyệt trữ lượng khoáng sản đá cát kết, sét kết làm vật liệu xây dựng thông thường phục vụ sản xuất gạch men trong “Báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản đá cát kết, sét kết làm vật liệu xây dựng thông thường phục vụ sản xuất gạch men tại xã Xuân Khang, huyện Như Thanh, tỉnh Thanh Hóa”, với các nội dung chính sau:

1. Vị trí, diện tích: Diện tích khu vực thăm dò, phê duyệt trữ lượng là 3,7472 ha được giới hạn bởi các điểm góc 1, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 và 10 (có tọa độ được xác định tại Phụ lục số 01 và Bình đồ phân khối và tính trữ lượng).

2. Phê duyệt trữ lượng khoáng sản đá cát kết, sét kết làm vật liệu xây dựng thông thường phục vụ sản xuất gạch men đã tính trong báo cáo:

Trữ lượng địa chất cấp 121 + 122: 1.027.041 m³, trong đó:

+ Cấp 121: 929.493 m³.

+ Cấp 122: 97.548 m³.

3. Khoáng sản đi kèm: Không.

4. Cao độ tính trữ lượng: Cos + 40 m.

Trữ lượng và tài nguyên khoáng sản đá cát kết, sét kết làm vật liệu xây dựng thông thường phục vụ sản xuất gạch men của từng khối, cấp được thống kê chi tiết tại Phụ lục số 02.

5. Xác nhận trữ lượng khoáng sản đá cát kết, sét kết làm vật liệu xây dựng thông thường phục vụ sản xuất gạch men được phép đưa vào thiết kế khai thác: Cấp 121 + 122: 1.027.041 m³, trong đó:

+ Cấp 121: 929.493 m³.

+ Cấp 122: 97.548 m³.

- Khoáng sản đi kèm: Không.

Điều 2. Các tài liệu của báo cáo kết quả thăm dò được sử dụng để lập dự án đầu tư khai thác mỏ/thiết kế khai thác mỏ và giao nộp lưu trữ địa chất.

Điều 3. Trách nhiệm thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

2. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/c);
- Văn phòng Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục Khoáng sản Việt Nam;
- Cục Địa chất Việt Nam;
- Các Sở: TNMT, XD;
- Trung tâm Phục vụ HCC tỉnh;
- TT Thông tin Lưu trữ địa chất;
- Cty TNHH Khai thác và Chế biến khoáng sản liên doanh Việt Nhật;
- Lưu: VT, CN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Đức Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HÓA

TỌA ĐỘ KHU VỰC THĂM DÒ, PHÊ DUYỆT TRỮ LƯỢNG KHOÁNG SẢN
ĐÁ CÁT KẾT, SÉT KẾT LÀM VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÔNG THƯỜNG
PHỤC VỤ SẢN XUẤT GẠCH MÈN TẠI XÃ XUÂN KHANG,
HUYỆN NHƯ THANH, TỈNH THANH HÓA

(Kèm theo Quyết định phê duyệt trữ lượng số /QĐ-UBND
ngày tháng năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

Diện tích khu vực thăm dò	Điểm góc	TỌA ĐỘ VN 2000	
		(Kinh tuyến trực 105 ⁰⁰ , múi chiếu 3 ⁰)	
		X(m)	Y(m)
3,7472 ha	1	2178 919,00	553 462,00
	3	2178 678,34	553 558,40
	4	2178 641,20	553 468,60
	5	2178 704,15	553 390,38
	6	2178 812,37	553 374,05
	7	2178 882,00	553 428,00
	8	2178 837,42	553 565,29
	9	2178 774,83	553 537,59
	10	2178 731,34	553 586,28

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HÓA

THỐNG KÊ TRỮ LƯỢNG VÀ TÀI NGUYÊN KHOÁNG SẢN
ĐÁ CÁT KẾT, SÉT KẾT LÀM VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÔNG THƯỜNG
PHỤC VỤ SẢN XUẤT GẠCH MÈN TẠI XÃ XUÂN KHANG,
HUYỆN NHƯ THANH, TỈNH THANH HÓA

(Kèm theo Quyết định phê duyệt trữ lượng số /QĐ-UBND
ngày tháng năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

STT	Khối trữ lượng	Mức sâu thấp nhất khối trữ lượng (m)	Trữ lượng (m ³)		Ghi chú
			Cấp 121	Cấp 122	
1	1-121	+ 40	306.198		
2	2-121	+ 40	623.295		
Trữ lượng cấp 121			929.493		
3	1-122	+ 40		97.548	
Trữ lượng cấp 122			97.548		
Tổng trữ lượng cấp 121 + 122			1.027.041		